

SỞ Y TẾ HUNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 126/QĐ-ATTP

Hung Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm đối với 04 sản phẩm thực phẩm của Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic. Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (Có giấy tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm kèm theo).

Điều 2. Văn Phòng có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và cơ sở thực phẩm có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP.

CHI CỤC TRƯỞNG
CHI CỤC
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM
HUNG YÊN
Đỗ Mạnh Hùng

Hung Yên, ngày 09 tháng 05 năm 2023

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 64/2023/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hưng Yên xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Cho sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức Kaigo Japan Baby.

Sản xuất tại: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/quy định/tiêu chuẩn: QCVN 11-1:2012/BYT của Bộ Y tế về "Quy chuẩn quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi"; Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 01- Kaigo Japan Baby/2023-TCSX - Bio Organic.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Website: antoanthucphamhungyen.vn;
- Lưu trữ: VP./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01 – Kaigo Japan Baby/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC**

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Mã số doanh nghiệp: 0108117821

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 63/2021/ATTP-CNĐK.

Ngày cấp: 01/11/2021, Nơi cấp: Chi Cục an toàn vệ sinh thực phẩm Tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

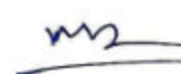
1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức Kaigo Japan Baby (Dành cho trẻ từ 0 – 12 tháng tuổi).

2. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Thành phần: Chất đường bột (43g), Sữa bột béo tan nhanh (15.4g), Đạm whey cô đặc (9.8g), Chất xơ (FOS/Inulin) (2g), Acid linoleic (1055mg), Acid α -linolenic (1055mg), Kali (532.1mg), L-Lysine HCL (450mg), Calci (Canxi) (300mg), Clorid (250mg), Natri (173mg), Phospho (150mg), Sữa non (50000mcg), Vitamin C (43mg), Magnesi (31.23mg), Choline (26.32mg), Myo - Inositol (20mg), Taurin (11.38mg), DHA (10%) (8.9mg), L-Carnitine (5.68mg), Vitamin E (2.5mg), Kẽm (1.8mg), Sắt (1.78mg), Vitamin B5 (Axit Pantothenic) (1500mcg), Vitamin B3(niacin) (1201mcg), Vitamin B2 (345mcg), Vitamin A (307.11mcg), Vitamin B1 (257mcg), Vitamin B6 (150mcg), Đồng (150mcg), Iod(i-ốt) (82mcg), Acid folic (73.21mcg), Vitamin K (14mcg), Biotin (Vitamin H) (13.06mcg) , Mangan (9.63mcg), Selen (8.31mcg), Vitamin D3 (7mcg) , Vitamin B12 (1.36mcg). Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe).

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.



5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5.1. Quy cách đóng gói

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon. Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g. Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Chất liệu bao bì

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Sản xuất tại: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC.

- Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu dự thảo nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc Hội;
 - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
 - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa;
 - Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về nhãn hàng hóa;
 - Nghị định số 100/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo;
 - Thông tư số 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm;
 - QCVN 11-1:2012/BYT của Bộ Y tế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 01 – Kaigo Japan Babv/2023-TCSX-Bio Organic.



A handwritten signature in black ink, consisting of a stylized, cursive name.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiêu



ms

BẢN TIÊU CHUẨN NHÀ SẢN XUẤT

Số: 01 – Kaigo Japan Baby/2023-TCSX-Bio Organic

Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức Kaigo Japan Baby (Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi)

1. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

2. Chỉ tiêu cảm quan:

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Dạng bột, đồng nhất, không vón cục, không lẫn tạp chất lạ
2	Màu sắc	Từ màu trắng sữa đến vàng nhạt đồng đều
3	Mùi vị	Thơm ngon, đặc trưng của sản phẩm

3. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Thành phần: Chất đường bột (43g), Sữa bột béo tan nhanh (15.4g), Đạm whey cô đặc (9.8g), Chất xơ (FOS/Inulin) (2g), Acid linoleic (1055mg), Acid α -linolenic (1055mg), Kali (532.1mg), L-Lysine HCL (450mg), Calci (Canxi) (300mg), Clorid (250mg), Natri (173mg), Phospho (150mg), Sữa non (50000mcg), Vitamin C (43mg), Magnesi (31.23mg), Choline (26.32mg), Myo - Inositol (20mg), Taurin (11.38mg), DHA (10%) (8.9mg), L-Carnitine (5.68mg), Vitamin E (2.5mg), Kẽm (1.8mg), Sắt (1.78mg), Vitamin B5 (Axit Pantothenic) (1500mcg), Vitamin B3(niacin) (1201mcg), Vitamin B2 (345mcg), Vitamin A (307.11mcg), Vitamin B1 (257mcg), Vitamin B6 (150mcg), Đồng (150mcg), Iod(i-ốt) (82mcg), Acid folic (73.21mcg), Vitamin K (14mcg), Biotin (Vitamin H) (13.06mcg), Mangan (9.63mcg), Selen (8.31mcg), Vitamin D3 (7mcg), Vitamin B12 (1.36mcg). Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

4. Chỉ tiêu chất lượng:



TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	TRONG 100g	Theo QCVN 11-1:2012/BYT Trong 100 kcal/100 ml)		Theo QCVN 11-1:2012/BYT (trong 100kcal/100ml)
			Tối thiểu	Tối đa	
Năng lượng	Kcal	349.8	60	70	68.56
Đạm whey cô đặc	g	9.8	1.8	3	2.80
Năng lượng từ chất đạm	Kcal	39.2			
Hydrat cacbon	g	43	9	14	12.29
Năng lượng từ Hydrat cacbon	Kcal	172			
Chất béo	g	15.4	4	6	4.40
Năng lượng từ chất béo	Kcal	138.6			
Acid linoleic	mg	1055	300		301.60
Acid α -linolenic	mg	211	50		60.32
DHA (10%)	mg	8.9			
Chất xơ (FOS/Inulin)	g	2			
Sữa non	mcg	50000			
L-Carnitine	mg	5.68	1.2	-	1.62
L-Lysine HCL	mg	450	114		
Choline	mg	26.32	7	-	7.52
Taurin	mg	11.38		12	3.25
Myo - Inositol	mg	20	4	-	5.72
Vitamin A	mcg	307.11	60	180	87.80
Vitamin D3	mcg	7	1	3	2.00
Vitamin E	mg	2.5	0.5	-	0.71
Vitamin K	mcg	14	4	-	4.00
Vitamin C	mg	43	10	-	12.29
Vitamin B1	mcg	257	60	-	73.47
Vitamin B2	mcg	345	80	-	98.63
Vitamin B3(niacin)	mcg	1201	300	-	343.34

Vitamin B5 (Axit Pantothenic)	mcg	1500	400	-	438.82
Vitamin B6	mcg	150	35	-	42.88
Vitamin B12	mcg	1.36	0.1	-	0.39
Acid folic	mcg	73.21			
Biotin (Vitamin H)	mcg	13.06	1.5	-	3.73
Calci (Canxi)	mg	300	50	-	85.76
Phospho	mg	150	25	-	42.88
Magnesi	mg	31.23	5	-	8.93
Sắt	mg	1.78	0.5	-	0.51
Kẽm	mg	1.8	0.5	-	0.51
Mangan	mcg	9.63	1	-	2.75
Selen	mcg	8.31	1	-	2.38
Natri	mg	173	20	85	49.46
Kali	mg	532.1	60	-	152.12
Iod(i-ốt)	mcg	82	10	-	23.44
Đồng	mcg	150	35	-	42.88
Clorid	mg	250	50	-	71.47

-Chỉ tiêu chất lượng theo QCVN 11-1:2012/BYT của Bộ y tế

-Các chỉ tiêu bổ sung có hàm lượng thực tế tối thiểu đạt 80% so với giá trị được công bố.

Hàm lượng vitamin và khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02. Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Giới hạn về độc tố vi nấm.

Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

5.2. Giới hạn về kim loại nặng.

Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

5.3. Giới hạn về vi sinh vật.

Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

5.4. Giới hạn về phụ gia thực phẩm.

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

5.5. Giới hạn về Melamin.

Theo Quyết định 38/2008/QĐ-BYT ngày 11/12/2008 của Bộ Y tế Quy định mức giới hạn tối đa melamin nhiễm chéo trong thực phẩm.

5.6. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Theo Thông tư 24/2013/TT-BYT của Bộ Y tế Ban hành quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Theo Thông tư 50/2016/TT-BYT của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

6. Đối tượng sử dụng:

Dành cho trẻ từ 0- 12 tháng tuổi

7. Hướng dẫn sử dụng:

Độ tuổi	Lượng bột (Thìa)	Lượng nước (ml)	Số lần/ngày
0 – 2 tuần	1	40	8
2 – 4 tuần	2	80	7
1 – 2 tháng	3	120	6
2 – 4 tháng	4	160	5
4 – 6 tháng	5	200	4
6 – 12 tháng	6	240	3

Thận trọng: Pha xong dùng ngay. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Đổ bỏ phần thừa sau mỗi lần uống.

CHÚ Ý: “Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác”.

“Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh”.

8. Thời hạn sử dụng:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.



9. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

9.1. Quy cách đóng gói:

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon. Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.
- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

9.2. Chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

10. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản sản phẩm ở nơi khô sạch, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đậy kín sau mỗi lần sử dụng.

11. Lưu ý sử dụng:

- Đóng nắp cẩn thận sau mỗi lần sử dụng tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm.
- Nên sử dụng sản phẩm trước khi hết hạn sử dụng và sử dụng hết trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Liều

100



BN: 230301-006/TTSG
Mã số mẫu / Sample ID: 2303020

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Analytical Results

Tên mẫu / Sample name : Sản phẩm dinh dưỡng công thức KAIGO JAPAN BABY
(Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi)
Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC
Địa chỉ / Address : Thôn Đỗ Mỹ, Xã Bãi Sậy, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu dạng bột đựng trong bao bì kín
Nền mẫu / Matrix : Sản phẩm dinh dưỡng công thức KAIGO JAPAN BABY
(Dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi)
Số lượng mẫu / Number of sample: 01
Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 01/03/2023
Ngày hẹn trả kết quả / Date of results delivery: 10/03/2023



Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2303020	Gluten	KPH	0.05	g/100g	Ref. TCVN 7871 – 1:2018
	Arsen (As) ^(*) (^{xb})	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Cadimi (Cd) ^(*) (^{xb})	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thiếc (Sn)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Chì (Pb) ^(*)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thủy ngân (Hg) ^(*) (^{xb})	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Aflatoxin M ₁	KPH	0.025	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Aflatoxin B ₁	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Ochratoxin A	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Patulin	KPH	1.0	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018

BN: 230301-006/TTSG

Mã số mẫu / Sample ID: 2303020

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Analytical Results

Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2303020	Deoxynivalenol (DON)	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Zearalenone (ZON)	KPH	10	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Fumonisin	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Melamin	KPH	1.0	mg/kg	Ref. TCVN 9048-2012
	Enterobacteriaceae (*)	<10	-	CFU/g	ISO 21528 - 2:2017
	Bacillus cereus giã định (*)	<10	-	CFU/g	TCVN 4992:2005
	Salmonella (*)	KPH	-	/25g	TCVN 10780-1:2017
	Cronobacter sakazakii	KPH	-	/25g	TCVN 7850:2018

Ghi chú/Note : Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã được mã hóa như trên / The results only valid for the sample encoded as above

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty / The results shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director
- (*) Phương pháp được Vilas công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS)
- (a) Kết quả do nhà thầu phụ thực hiện / The parameters tested by subcontractor
- (b) Phòng thử nghiệm được chỉ định bởi Bộ Y Tế / Lab approved by Ministry of Health
- LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection. KPH : không phát hiện / Not detected
- Theo phương pháp thử, kết quả vi sinh được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/ml khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/According to the test method, the result of microbiology is expressed as less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/ml when the dish contains no colony.
- Kết quả vi sinh được biểu thị là 0 nghĩa là không có phát hiện khuẩn lạc trong thể tích mẫu được phân tích / The result of microbiology is expressed 0 as not detected colony in the sample volume tested.

Phụ trách phòng thí nghiệm
Officer in charge of laboratory



ThS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Phạm Kim Phương